



TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		946.661.732.467	962.728.972.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	380.963.930.279	333.069.411.821
Tiền	111		350.963.930.279	303.069.411.821
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.343.399.355	238.779.989.772
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	192.301.359.394	228.394.164.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	25.717.998.825	16.322.731.447
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	3.082.983.366	3.322.035.564
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(10.758.942.230)	(9.258.942.230)
Hàng tồn kho	140	5.6	319.326.527.227	368.484.005.930
Hàng tồn kho	141		327.829.181.704	376.986.660.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.502.654.477)	(8.502.654.477)
Tài sản ngắn hạn khác	160		34.027.875.606	20.395.564.975
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	28.781.390.890	3.956.855.618
Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.116.801.972	4.391.657.055
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	1.129.682.744	12.047.052.302

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.336.869.064	343.583.601.760
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	60.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		110.000.000	60.000.000
Tài sản cố định	220	5.8	271.336.733.769	283.600.650.257
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8.1	266.824.925.322	278.940.097.505
Nguyên giá	222		1.709.045.280.549	1.717.075.764.232
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.442.220.355.227)	(1.438.135.666.727)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8.2	4.511.808.447	4.660.552.752
Nguyên giá	228		6.497.840.508	6.497.840.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.986.032.061)	(1.837.287.756)
Bất động sản đầu tư	240	5.9	47.039.425.700	43.070.683.620
Nguyên giá	241		117.566.326.250	112.047.647.563
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(70.526.900.550)	(68.976.963.943)
Tài sản dở dang dài hạn	250		292.400.000	292.400.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	292.400.000	292.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.11	9.634.163.457	9.491.374.653
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		5.034.163.457	4.891.374.653
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.600.000.000	4.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		7.924.146.138	7.068.493.230
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	7.924.146.138	7.068.493.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.282.998.601.531	1.306.312.574.258

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		694.551.555.851	728.730.763.868
Nợ ngắn hạn	310		664.568.165.014	694.839.357.121
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	61.304.181.847	97.471.536.264
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.210.986.558	20.519.898.602
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		404.058.750	11.161.282.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	30.688.738.460	4.557.538.019
Phải trả người lao động	315		39.917.763.040	57.786.249.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.699.319.567	3.582.353.529
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13.1	28.079.084.542	3.298.049.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	465.442.271.590	491.587.768.316
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	4.821.780.862	4.874.680.862
Nợ dài hạn	330		29.983.390.837	33.891.406.747
Phải trả dài hạn khác	338	5.13.2	19.482.265.318	18.289.640.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.15	10.398.348.500	15.498.989.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		102.777.019	102.777.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	588.447.045.680	577.581.810.390
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.392.509.459	60.392.509.459
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		262.118.889.667	250.956.792.221
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		250.893.179.594	221.225.425.844
LNST chưa phân phối kỳ này	4202		11.225.710.073	29.731.366.377
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.872.919.281	53.169.781.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.282.998.601.531	1.306.312.574.258

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng





NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2026

Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
01		372.437.852.026	370.512.259.236	372.437.852.026	370.512.259.236
02		57.164.667	146.252.705	57.164.667	146.252.705
10	6.1	372.380.687.359	370.366.006.531	372.380.687.359	370.366.006.531
11	6.2	318.154.480.864	320.088.329.291	318.154.480.864	320.088.329.291
20		54.226.206.495	50.277.677.240	54.226.206.495	50.277.677.240
22	6.3	2.750.840.569	1.450.576.602	2.750.840.569	1.450.576.602
23	6.4	7.432.855.959	6.471.295.276	7.432.855.959	6.471.295.276
24		7.196.450.101	6.281.326.354	7.196.450.101	6.281.326.354
25	6.5	4.326.374.490	4.785.511.613	4.326.374.490	4.785.511.613
26	6.6	31.784.088.556	31.669.862.704	31.784.088.556	31.669.862.704
27		206.401.431	64.593.865	206.401.431	64.593.865
30		13.640.129.490	8.866.178.114	13.640.129.490	8.866.178.114
31		737.885.635	169.065.352	737.885.635	169.065.352
32		110.271.527	5.646.094	110.271.527	5.646.094
40		627.614.106	163.419.258	627.614.106	163.419.258
50		14.267.743.598	9.029.597.372	14.267.743.598	9.029.597.372
51	6.7	3.338.895.681	2.752.919.178	3.338.895.681	2.752.919.178
60		10.928.847.917	6.276.678.194	10.928.847.917	6.276.678.194
61		11.225.710.073	7.631.196.035	11.225.710.073	7.631.196.035
62		(296.862.158)	(1.354.517.841)	(296.862.158)	(1.354.517.841)
70	6.8	521	353	521	353


HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.267.743.598	9.029.597.372
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.624.115.988	16.071.837.733
Các khoản dự phòng	03	3.600.000.000	2.121.550.054
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.460.069.076)	(273.478.707)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.603.884.572)	(32.142.254)
Chi phí đi vay	06	7.196.450.101	6.281.326.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.624.356.039	33.198.690.552
Tăng, giảm Các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	44.921.133.374 49.157.478.703	(13.152.028.048) 39.745.156.960
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.002.088.577)	(17.348.209.971)
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12	(25.680.188.180)	(15.758.108.702)
Chi phí đi vay đã trả	14	(7.187.492.730)	(6.292.624.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.860.784.294)	(8.178.785.722)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(52.900.000)	(107.969.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.919.514.335	12.106.101.442
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.005.002.240)	(5.827.413.228)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	938.519.275	5.642.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.066.482.965)	(5.821.771.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	192.454.595.977	209.640.832.081
Tiền trả nợ gốc vay	34	(223.700.733.613)	(231.217.979.442)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.323.646.125)	(8.827.473.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.569.783.761)	(30.404.620.727)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	50	46.283.247.609	(24.120.290.393)
TIẾN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	333.069.411.821	197.056.104.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.611.276.849	285.277.882
TIẾN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	380.963.930.279	173.221.092.174

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởngNGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty Cổ phần May Việt Thắng, Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (“Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 (chín) ngày 09 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế đặt trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các cảng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong quý 1 năm 2026, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.416 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.437 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ), Công ty Cổ phần May Việt Thắng (công ty con) và Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (công ty con) cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 10 năm.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
------------------------	------------

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.14 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 **Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	3.215.782.721	1.447.588.830
Tiền gửi ngân hàng	347.748.147.558	301.621.822.991
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	380.963.930.279	333.069.411.821

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,1% - 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất 4,1%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	4.048.640.858	4.295.688.860
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	4.048.640.858	4.295.688.860
Phải thu thương mại các khách hàng khác	188.252.718.536	224.098.476.131
Lever Style Limited	27.928.456.032	19.113.771.778
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	-	16.262.209.506
Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	18.132.730.907	16.469.226.605
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	17.910.754.218	25.087.711.881
Các khách hàng khác	124.280.777.379	147.165.556.361
	192.301.359.394	228.394.164.991

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	1.135.057.924	(1.130.922.000)	1.453.948.698	(1.130.922.000)
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
+ Cổ tức	1.130.922.000	(1.130.922.000)	1.130.922.000	(1.130.922.000)
+ Phải thu khác	4.135.924	-	8.026.698	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
+ Cổ tức	-	-	315.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	1.947.925.442	-	1.868.086.866	-
Phải thu khác	1.947.925.442	-	1.868.086.866	-
	3.082.983.366	(1.130.922.000)	3.322.035.564	(1.130.922.000)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.5 Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan				
Nợ quá hạn trên 3 năm	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	5.000.000.000	3.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	5.000.000.000	3.500.000.000	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm	8.128.020.230	-	8.128.020.230	-
Công ty TNHH TM Phó Nghiep Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	14.258.942.230	3.500.000.000	9.258.942.230	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.500.000.000	-
Tại ngày cuối kỳ	10.758.942.230	9.258.942.230

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.874.573.018	-
Nguyên vật liệu	152.838.911.767	(1.721.256.522)	127.173.182.914	(1.721.256.522)
Công cụ và dụng cụ	188.773.842	-	233.684.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.339.891.860	-	39.035.679.380	-
Thành phẩm	136.951.156.015	(6.781.397.955)	189.937.588.010	(6.781.397.955)
Hàng hóa	131.050.320	-	67.014.977	-
Hàng gửi đi bán	2.379.397.900	-	2.664.937.722	-
	327.829.181.704	(8.502.654.477)	376.986.660.407	(8.502.654.477)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Tại ngày đầu kỳ	8.502.654.477	10.332.103.165
Tại ngày cuối kỳ	8.502.654.477	10.332.103.165

5.7 Chi phí chờ phân bổ**5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	849.105.000	-
Công cụ dụng cụ	1.763.894.318	3.820.713.615
Tiền thuê đất, thuê đất	24.642.537.228	-
Chi phí khác	1.525.854.344	136.142.003
	28.781.390.890	3.956.855.618

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa tài sản, công trình	3.319.818.061	3.616.609.856
Công cụ dụng cụ	3.553.454.582	3.451.883.374
Chi phí khác	1.050.873.495	-
	7.924.146.138	7.068.493.230

TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.8 Tài sản cố định

5.8.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	250.412.561.918	1.446.172.369.572	16.099.424.852	4.391.407.890	1.717.075.764.232
Mua trong kỳ	-	-	810.262.893	-	810.262.893
Giảm do thanh lý	-	(8.840.746.576)	-	-	(8.840.746.576)
Tại ngày 31/03/2026	250.412.561.918	1.437.331.622.996	16.909.687.745	4.391.407.890	1.709.045.280.549
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	191.266.056.229	1.232.166.527.922	13.208.455.707	1.494.626.869	1.438.135.666.727
Khấu hao trong kỳ	2.519.716.586	9.889.566.429	357.197.289	158.954.772	12.925.435.076
Giảm do thanh lý	-	(8.840.746.576)	-	-	(8.840.746.576)
Tại ngày 31/03/2026	193.785.772.815	1.233.215.347.775	13.565.652.996	1.653.581.641	1.442.220.355.227
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	59.146.505.689	214.005.841.650	2.890.969.145	2.896.781.021	278.940.097.505
Tại ngày 31/03/2026	56.626.789.103	204.116.275.221	3.344.034.749	2.737.826.249	266.824.925.322

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.143.559.663.257 VND (ngày 01/01/2026 là 1.119.125.695.178 VND).

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 136.867.492.102 VND (ngày 01/01/2026 là 143.894.897.563 VND).

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.8.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	6.497.840.508
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2026	6.497.840.508
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	1.837.287.756
Khấu hao trong kỳ	148.744.305
Tại ngày 31/03/2026	1.986.032.061
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	4.660.552.752
Tại ngày 31/03/2026	4.511.808.447
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
Tại ngày 01/01/2026	1.139.772.808
Tại ngày 31/03/2026	1.139.772.808

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	112.047.647.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.518.678.687
Tại ngày 31/03/2026	117.566.326.250
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	68.976.963.943
Khấu hao trong kỳ	1.549.936.607
Tại ngày 31/03/2026	70.526.900.550
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	43.070.683.620
Tại ngày 31/03/2026	47.039.425.700
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2026	41.128.689.375
Tại ngày 31/03/2026	41.128.689.375

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	31/03/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Thiết bị đo lưu lượng nén khí	292.400.000	-	-	292.400.000
- Xe nâng điện, xe tải	-	810.262.893	810.262.893	-
Xây dựng cơ bản				
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.392.984.687	3.392.984.687	-
- Công trình khác	-	2.125.694.000	2.125.694.000	-
	292.400.000	6.328.941.580	6.328.941.580	292.400.000

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

5.11.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (1)	6.028.821.867	2.935.539.512	6.028.821.867	2.745.290.911
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh (2)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (3)	1.646.505.000	2.098.623.945	1.646.505.000	2.146.083.742
	16.675.326.867	5.034.163.457	16.675.326.867	4.891.374.653

- (1) Công ty TNHH Việt Thắng Luch I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300787331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20/02/2012. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 50,00% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Việt Thắng Luch I.
- (2) Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305386118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/12/2007. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 20,00% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh.
- (3) Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312527930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/10/2013. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 18,29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Quý 1	Quý 1
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	4.891.374.653	8.453.069.597
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	206.401.431	81.058.915
Trích lập các quỹ	(63.612.627)	(166.489.652)
Chia cổ tức	-	(16.465.050)
Tại ngày cuối kỳ	5.034.163.457	8.351.173.810

5.11.2 Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
	4.600.000.000	-		4.600.000.000	-	

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả thương mại bên liên quan</i>	13.614.254.461	13.614.254.461	15.547.880.558	15.547.880.558
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	13.614.254.461	13.614.254.461	15.547.880.558	15.547.880.558
<i>Phải trả thương mại các khách hàng khác</i>	47.689.907.186	47.689.907.186	81.923.655.706	81.923.655.706
Lufeng Co., Ltd	-	-	7.036.615.394	7.036.615.394
Lever Style Limited	2.231.068.900	2.231.068.900	2.364.316.945	2.364.316.945
Cotonificio Albini S.P.A	7.057.143.037	7.057.143.037	6.807.086.799	6.807.086.799
Công ty TNHH Tinh Bột Tân Việt Đức	1.846.260.000	1.846.260.000	1.779.840.000	1.779.840.000
Các nhà cung cấp khác	36.555.435.249	36.555.435.249	63.935.796.568	63.935.796.568
	61.304.161.647	61.304.161.647	97.471.536.264	97.471.536.264

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.13 Các khoản phải trả khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	28.079.084.542	3.298.049.658
Kinh phí công đoàn	769.246.471	893.888.631
Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp	644.408.095	12.148.878
Nhận ký quỹ, ký cược	365.880.000	1.171.445.000
Lãi dự chi	449.475.066	440.517.695
LC upas nhập khẩu	25.364.080.741	-
Các khoản phải trả khác	485.994.169	780.049.454
	28.079.084.542	3.298.049.658
5.13.2 Phải trả dài hạn khác		
<i>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.482.265.318	8.289.640.318
Phải trả dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	19.482.265.318	18.289.640.318

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	564.967.666	-	11.117.617.612	(7.223.264.219)	4.459.321.059	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(8.337.568)	45.600.433	(37.262.865)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.860.784.293	(56.461.850)	3.338.895.682	(3.860.784.294)	3.338.895.681	(56.461.850)
Thuế thu nhập cá nhân	63.118.243	(349.192.435)	702.987.438	(1.171.561.205)	13.004.709	(767.652.668)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(11.633.060.449)	34.415.312.048	(221.967.305)	22.865.852.520	(305.568.226)
Thuế khác	68.667.817	-	11.664.491	(68.667.817)	11.664.491	-
	4.557.538.019	(12.047.052.302)	49.632.077.704	(12.583.507.705)	30.688.738.460	(1.129.682.744)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	447.993.073.700	447.993.073.700	474.846.730.700	474.846.730.700
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	17.449.197.890	17.449.197.890	16.741.037.616	16.741.037.616
	465.442.271.590	465.442.271.590	491.587.768.316	491.587.768.316
b) Vay dài hạn (**)				
	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	27.847.546.390	27.847.546.390	32.240.027.026	32.240.027.026
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(17.449.197.890)	(17.449.197.890)	(16.741.037.616)	(16.741.037.616)
	10.398.348.500	10.398.348.500	15.498.989.410	15.498.989.410

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	31/03/2026		01/01/2026	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,6 - 7,4		335.396.558.136		295.785.526.448
- Khoản vay - USD		-	-	427.516,92	11.276.613.799
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,8 - 7,7		37.725.582.730		61.477.757.138
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,1 - 7,75		70.072.896.200		106.306.833.315
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
- Khoản vay - USD	5,5	183.617,17	4.798.038.634	-	-
			447.993.073.700		474.846.730.700

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 8	8,0 - 8,2	17.885.002.600	20.395.002.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 7	7,6	2.173.204.565	2.549.357.101
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	5	9,5	7.789.339.225	9.295.667.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,0 - 8,2	(11.535.002.600)	(10.010.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	7,6	(1.462.754.825)	(1.483.682.491)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	1	9,5	(4.451.440.465)	(5.247.355.125)
			10.398.348.500	15.498.989.410

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	4.874.680.862	4.700.241.235
Sử dụng trong kỳ	(52.900.000)	(107.989.523)
Tại ngày cuối kỳ	4.821.780.862	4.592.251.712

TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	235.828.996.188	57.865.071.632	565.799.254.078
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.631.196.035	(1.354.517.841)	6.276.678.194
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(166.489.652)	-	(166.489.652)
Số dư 31/03/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	243.293.702.571	56.510.553.791	571.909.442.620
Số dư 01/04/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	243.293.702.571	56.510.553.791	571.909.442.620
Lãi trong kỳ	-	-	-	32.800.170.342	(2.386.147.354)	30.214.022.988
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.350.050.474	(1.183.560.822)	-	166.489.652
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(653.519.870)	-	(653.519.870)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(12.600.000.000)	(954.625.000)	(13.554.625.000)
Tạm chia cổ tức 2025	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Số dư 31/12/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	250.956.792.221	53.169.781.437	577.581.810.390
Số dư 01/01/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	250.956.792.221	53.169.781.437	577.581.810.390
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.225.710.073	(296.862.156)	10.928.847.917
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(63.612.627)	-	(63.612.627)
Số dư 31/03/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	262.118.889.667	52.872.919.281	588.447.046.680

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/03/2026	01/01/2026
Dolla Mỹ (USD)	10.571.718,62	8.352.791,04

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	325.545.358.232	294.387.540.436	325.545.358.232	294.387.540.436
Bán hàng hóa	1.285.497.460	36.151.745.923	1.285.497.460	36.151.745.923
Cung cấp dịch vụ	24.932.935.989	25.367.783.155	24.932.935.989	25.367.783.155
Bán phế liệu	4.577.063.981	3.185.977.057	4.577.063.981	3.185.977.057
Cho thuê bất động sản đầu tư	16.096.996.364	114.192.126.65	16.096.996.364	11.419.212.665
	372.437.852.026	370.512.259.236	372.437.852.026	370.512.259.236
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	57.164.667	146.252.705	57.164.667	146.252.705
	57.164.667	146.252.705	57.164.667	146.252.705
Doanh thu thuần	372.380.687.359	370.366.006.531	372.380.687.359	370.366.006.531
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Thăng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	786.711.437	680.075.813	786.711.437	680.075.813

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	284.969.000.133	257.977.502.080	284.969.000.133	257.977.502.080
Giá vốn hàng hóa	1.329.910.151	34.983.374.046	1.329.910.151	34.983.374.046
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.670.644.955	21.805.844.297	22.670.644.955	21.805.844.297
Giá vốn phế liệu	4.036.075.302	2.307.215.634	4.036.075.302	2.307.215.634
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	5.148.850.323	3.014.393.234	5.148.850.323	3.014.393.234
	318.154.480.864	320.088.329.291	318.154.480.864	320.088.329.291

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	37.683.781	37.683.781	-	37.683.781
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.142.254	32.142.254	937.217.905	32.142.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.465.050	16.465.050	-	16.465.050
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.364.285.517	1.364.285.517	1.813.622.664	1.364.285.517
	1.450.576.602	1.450.576.602	2.750.840.569	1.450.576.602

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.196.450.101	6.281.326.354	7.196.450.101	6.281.326.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá	236.405.858	189.968.922	236.405.858	189.968.922
	7.432.855.959	6.471.295.276	7.432.855.959	6.471.295.276

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	552.858.059	552.858.059	221.144.840	552.858.059
Chi phí hoa hồng	1.936.277.783	1.936.277.783	943.432.922	1.936.277.783
Cước vận chuyển	775.422.424	775.422.424	1.119.246.274	775.422.424
Chi phí BH khác	1.520.953.347	1.520.953.347	2.042.550.454	1.520.953.347
	4.785.511.613	4.785.511.613	4.326.374.490	4.785.511.613

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí nhân viên	14.533.549.988	14.484.297.187	14.533.549.988	14.484.297.187
Thuế, tiền thuê đất	5.146.878.294	3.517.629.134	5.146.878.294	3.517.629.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.315.140.336	1.111.061.890	1.315.140.336	1.111.061.890
Chi phí QLDN khác	10.788.519.938	12.556.874.493	10.788.519.938	12.556.874.493
	31.784.088.556	31.669.862.704	31.784.088.556	31.669.862.704

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.267.743.598	9.029.597.372	14.267.743.598	9.029.597.372
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	2.426.734.807	4.734.998.518	2.426.734.807	4.734.998.518
Thu nhập tính thuế	16.694.478.405	13.764.595.890	16.694.478.405	13.764.595.890
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	3.338.895.681	2.752.919.178	3.338.895.681	2.752.919.178
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.338.895.681	2.752.919.178	3.338.895.681	2.752.919.178

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	11.225.710.073	7.631.196.035	11.225.710.073	7.631.196.035
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(287.739.551)	(224.630.635)	(287.739.551)	(224.630.635)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.937.970.522	7.406.565.400	10.937.970.522	7.406.565.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	521	353	521	353

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.613.433.856	35.248.226.696	1.613.433.856	35.248.226.696
Chi phí nguyên vật liệu	198.089.324.928	185.501.340.468	198.089.324.928	185.501.340.468
Chi phí nhân công	57.474.092.807	54.714.373.874	57.474.092.807	54.714.373.874
Chi phí khấu hao	14.624.115.988	16.071.837.733	14.624.115.988	16.071.837.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.558.393.931	60.642.759.664	58.558.393.931	60.642.759.664
Chi phí bằng tiền khác	14.754.755.254	13.320.365.908	14.754.755.254	13.320.365.908
	345.114.116.764	365.498.904.343	345.114.116.764	365.498.904.343

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2026			
Phải trả người bán	61.304.161.647	-	61.304.161.647
Chi phí phải trả và phải trả khác	31.768.808.293	19.482.265.318	51.251.073.611
Các khoản vay	465.442.271.590	10.398.348.500	475.840.620.090
	558.515.241.530	29.880.613.818	588.395.855.348
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	97.471.536.264	-	97.471.536.264
Chi phí phải trả và phải trả khác	17.135.647.728	18.289.640.318	35.425.288.046
Các khoản vay	491.587.768.316	15.498.989.410	507.086.757.726
	606.194.952.308	33.788.629.728	639.983.582.036

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026:

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	182.673.339.164	220.266.144.761	182.673.339.164	220.266.144.761
Phải thu khác	1.939.220.142	2.084.941.076	1.939.220.142	2.084.941.076
Đầu tư tài chính	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	380.963.930.279	333.069.411.821	380.963.930.279	333.069.411.821
	572.176.489.585	562.020.497.658	572.176.489.585	562.020.497.658

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	475.840.620.090	507.086.757.726	475.840.620.090	507.086.757.726
Phải trả người bán	61.304.161.647	97.471.536.264	61.304.161.647	97.471.536.264
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	51.251.073.611	35.425.288.046	51.251.073.611	35.425.288.046
	588.395.855.348	639.983.582.036	588.395.855.348	639.983.582.036

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trong yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thủ lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch	53.000.000	41.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch	325.942.000	271.460.000
Ông Nguyễn Quang Minh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Diêu Chí Hào - Thành viên	38.666.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	38.666.000	30.000.000

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thúy Dương - Trưởng ban	38.666.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	93.082.000	76.930.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	83.035.570	78.016.385

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh - Tổng Giám đốc	326.327.250	276.086.947
Ông Lê Nguyên Ngọc - Phó Tổng Giám đốc	93.789.709	111.563.231
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc	232.359.250	197.473.382
Ông Bùi Đăng Hoàn - Giám đốc Điều hành	186.112.000	146.404.000
Ông Diệp Quốc Bình - Kế toán trưởng	230.091.152	192.999.617

8.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
- Chi phí dịch vụ gia công	3.291.086.947	3.467.179.815	14.801.413.342	3.467.179.815

8.2 Thông tin so sánh

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mã số	Số dư 31/12/2025	Điều chỉnh	Số dư 31/12/2025	
	trước điều chỉnh		sau điều chỉnh	
	VND	VND	VND	
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	3.182.904.407	773.951.211	3.956.855.618
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.842.444.441	(773.951.211)	7.068.493.230
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.161.282.050	11.161.282.050
Phải trả ngắn hạn khác	320	14.459.331.708	(11.161.282.050)	3.298.049.658

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

